TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN QUẢNG TRẠCH** TỈNH QUẢNG BÌNH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 42/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 27/11/2019
"V/v Ly hôn"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUẢNG TRẠCH, TỈNH QUẢNG BÌNH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Lan Phương
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Phan Xuân Lợi
2. Bà Đậu Thị Phú

Thư ký phiên tòa: Bà Cao Thùy Linh - Thư ký Tòa án, Toà án nhân dân huyện Quảng Trạch

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quảng Trạch tham gia phiên toà: Ông Đàm Xuân Tân.

Ngày 27 tháng 11 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Quảng Trạch xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 123/2019/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 9 năm 2019 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 42/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: chị Nguyễn Thị B, sinh năm 1976. Địa chỉ: thôn T, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình

2. Bị đơn: Anh Trịnh Minh T, sinh năm 1979. Địa chỉ: thôn Đ, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình

Tại phiên tòa nguyên đơn có mặt, bị đơn vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 09/9/2019, bản tự khai và tại phiên toà, nguyên đơn chị Nguyễn Thị B trình bày: Chị và anh Trịnh Minh T có quá trình tìm hiểu và kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, đã đăng ký kết hôn tại UBND xã Quảng Đông, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình vào ngày 05 tháng 02 năm 2010. Sau khi kết hôn vợ chồng sống chung hòa thuận tại nhà bố mẹ đẻ của anh T được một tháng thì về tại xã Quảng Phú sinh sống tại nhà của chị B. Quá trình vợ chồng chung sống không hạnh phúc do anh T thường xuyên uống rượu, không chăm lo

cuộc sống gia đình. Chị B đã khuyên nhủ nhiều lần nhưng anh T không sửa đổi tính tình. Vợ chồng mâu thuẫn nên anh T bỏ về nhà mẹ đẻ ở xã Quảng Đông sống từ năm 2011 và vợ chồng ly thân từ đó đến nay. Hiện tại chị B không còn tình cảm với anh T nên mong muốn ly hôn để sớm ổn định cuộc sống.

Về quan hệ con chung: Chị B trình bày quá trình chung sống vợ chồng không có con chung.

Về T sản chung và nợ chung: Chị B trình bày vợ chồng không có T sản chung, không vay nợ ai và không cho ai vay nợ của vợ chồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tống đạt văn bản tố tụng, thông báo thụ lý vụ án, gửi giấy triệu tập, thông báo phiên họp và hòa giải nhiều lần cho anh T nhưng anh T không đến Tòa án để giải quyết vụ án. Tòa án đã tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ tại Ủy ban nhân dân xã Q kết quả cho thấy: sau khi nhận được các văn bản tố tụng từ Tòa án thì chính quyền địa phương đã cử cán bộ liên lạc giao đầy đủ cho gia đình anh T.

Theo Biên bản lấy lời khai ngày 25/10/2019 tại bà Đặng Thị Thoan là mẹ ruột của anh Trịnh Minh T trình bày: Con bà là Trịnh Minh T và chị Nguyễn Thị B tìm hiểu tự nguyện có đăng ký kết hôn tại UBND xã Q năm 2010. Sau khi kết hôn anh T về sống cùng chị B tại xã Quảng Phú một thời gian sau đó vợ chồng mâu thuẫn do anh T uống rượu. Đến năm 2011 anh T về xã Q sống và vợ chồng ly thân từ đó đến nay. Vợ chồng anh T và chị B không có con chung, không có T sản chung. Gia đình đã nhận được các giấy tờ văn bản do Tòa án gửi đến và bà Thoan đã báo lại cho anh T. Bà Th không biết rõ địa chủ cụ thể mà chỉ biết anh T làm ăn ở miền Nam. Bà đã gọi điện liên lạc và báo cho T nhưng do anh T bận công việc nên không thể có mặt để giải quyết vụ án. Chị B làm đơn xin ly hôn thì gia đình bà Thoan không có ý kiến gì.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quảng Trạch phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán cũng như của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến quá trình xét xử đều thực hiện đúng các quy định tại Điều 48, 51, 70, 71, 72, 234 của Bộ luật tố tụng dân sự. Viện kiểm sát nhân dân huyện Quảng Trạch không có kiến nghị đối với vụ án này. Về nội dung vụ án: áp dụng Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vụ án vắng mặt anh Trịnh Minh T. Áp dụng Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, về quan hệ tình cảm: chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị B. Xử cho chị Nguyễn Thị B được ly hôn anh Trịnh Minh T. Về quan hệ T sản chung và công nợ chung: không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các T liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, căn cứ vào kết quả hỏi tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tình cảm: Chị Nguyễn Thị B và anh Trịnh Minh T có quá trình tìm hiểu và đi đến hôn nhân trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Q, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình vào ngày 05 tháng 02 năm 2010 vì vậy quan hệ hôn nhân hoàn toàn hợp pháp. Sau khi kết hôn, vợ chồng chị B và anh T chung sống hạnh phúc một thời gian, tuy nhiên trong thực tế đã xảy ra mâu thuẫn, vợ chồng anh chị đã ly thân từ năm 2011 đến nay. Chị B trình bày không còn tình cảm với anh T và mong muốn xin được ly hôn để sớm ổn định cuộc sống của bản thân. Xét thấy, mâu thuẫn giữa chị B và anh T đã trầm trọng, đời sống chung không tồn tại, mục đích của hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị B, xét xử cho chị B được ly hôn với anh T.

Tòa án đã tiến hành đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật, tiến hành mở phiên tòa xét xử vụ án vào ngày 11/11/2019, do anh Trịnh Minh T vắng mặt lần thứ nhất không có lý do nên Hội đồng xét xử đã Quyết định hoãn phiên tòa. Tại phiên tòa lần 2 anh T tiếp tục vắng mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, xét xử vụ án vắng mặt anh Trịnh Minh T.

[2] Về quan hệ con chung: Vợ chồng chị Nguyễn Thị B và anh Trịnh Minh T không có con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về quan hệ T sản và công nợ chung: Vợ chồng chị B không có T sản chung và nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí: Chị Nguyễn Thị B phải nộp tiền án phí ly hôn để sung vào công quỹ Nhà nước theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

- Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự;
- Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình;
- Khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Xét xử vắng mặt anh Trịnh Minh T.

2. Về quan hệ tình cảm: Cho ly hôn giữa chị Nguyễn Thị B và anh Trịnh Minh T.

3. Về quan hệ con chung, T sản chung và công nợ chung: Không xem xét

4. Về án phí: Buộc chị Nguyễn Thị B phải nộp 300.000 đồng tiền án phí ly hôn. Số tiền án phí chị B phải nộp được trừ vào khoản tiền tạm ứng án phí 300.000

đồng mà chị đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Quảng Trạch theo biên lai số 0001206 ngày 18/9/2019. Chị B đã nộp đủ tiền án phí ly hôn.

Án xử sơ thẩm công khai, báo cho nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 27/11/2019). Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa án niêm yết bản án tại trụ sở UBND xã Q, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Quảng Bình;
- VKSND huyện Quảng Trạch;
- Chi cục THADS huyện Quảng Trạch;
- UBND xã Quảng Đông;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

(Đã ký)

Nguyễn Thị Lan Phương